

ILSW 7 – UNIT 4: COMMUNITY SERVICES



VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
bake sale	(n)	/beɪk seɪl/	việc bán bánh nướng để gây quỹ từ thiện
car wash	(n)	/kɑːr wɑːʃ/	việc rửa xe ô-tô (để gây quỹ từ thiện)
contact	(v)	/ˈkɑːn.tækt/	liên lạc
craft fair	(n)	/kræft fer/	hội chợ bán đồ thủ công, mỹ nghệ
event	(n)	/ɪˈvent/	sự kiện
fun run	(n)	/fʌn rʌn/	sự kiện chạy để gây quỹ
right	(n)	/raɪt/	quyền
stuffed animal	(n)	/stʌft ˈænəməl/	thú nhồi bông
United Nations	(n)	/juˈnaɪtəd ˈneɪʃənz/	Liên Hiệp Quốc
talent show	(n)	/ˈtælənt ʃoʊ/	buổi biểu diễn tài năng
volunteer	v, n	/ˌvɒləntiə(r)/	làm tình nguyện, tình nguyện viên
workshop	(n)	/ˈwɜːkʃɑːp/	hội thảo
clean up	(v)	/kliːn ʌp/	dọn dẹp
donate	(v)	/ˈdoʊ.neɪt/	ủng hộ
plant	(v)	/plænt/	trồng cây
raise	(v)	/reɪz/	gây quỹ
recycle	(v)	/riˈsaɪkəl/	tái chế
blood	n	/blʌd/	máu
charitable	adj	/ˈtʃærətəbl/	nhân đức, từ thiện
coupon	n	/ˈkuːpən/	phiếu mua hàng
dirty	adj	/ˈdɜːti/	bẩn
establish	v	/ɪˈstæblɪʃ/	thiết lập
kind-hearted	n	/kaɪnd-ˈhɑːrtɪd/	tốt bụng
non-profit organisation	n	/ˌnɒnˈprɒfɪt ɔːrgənəɪˈzeɪʃn/	tổ chức phi lợi nhuận

provide	v	/prəˈvaɪd/	<i>cung cấp</i>
rubbish	n	/ˈrʌbɪʃ/	<i>rác thải</i>
benefit	n	/ˈbenɪfɪt/	<i>lợi ích</i>
encourage	v	/ɪnˈkʌrɪdʒ/	<i>khuyến khích</i>
make a difference	v	/meɪk ə ˈdɪfrəns/	<i>tạo sự khác biệt</i>
raise funds	v	/reɪz ˈfʌndz/	<i>gây quỹ</i>
raise money	v	/reɪz ˈmʌni/	<i>quyên góp</i>
shelter	n	/ˈʃeltə(r)/	<i>nhà ở, nơi ở</i>
community service	n	/kəˈmjuːnəti ˈsɜːrvɪs/	<i>công việc cộng đồng</i>
disabled people	n	/dɪsˈeɪblɪd ˈpiːpl/	<i>người khuyết tật</i>
elderly people	n	/ˈeldərli ˈpiːpl /	<i>người cao tuổi</i>
homeless people	n	/ˈhəʊmləs ˈpiːpl/	<i>người vô gia cư</i>
nursing home	n	/ˈnɜːsɪŋ ˈhəʊm/	<i>viện dưỡng lão</i>
sick children	n	/sɪk ˈtʃɪldrən/	<i>trẻ em bị bệnh</i>
street children	n	/striːt ˈtʃɪldrən/	<i>trẻ em lang thang</i>